

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
FPT CORPORATION

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 41 /FPT-FCC

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021
Hanoi, March 5th, 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần FPT/ *FPT Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FPT/ *FPT*
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 17 Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội/ *17 Duy Tan Street, Dich Vong Hau Ward, Cau Giay Distric, Hanoi*
- Điện thoại/ *Telephone*: 024. 7300 7300
- Fax: 024. 3768 7410
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Bà Bùi Nguyễn Phương Châu/ *Ms. Bui Nguyen Phuong Chau*
Chức vụ/ *Position*: Trưởng Ban Truyền thông FPT/ *Chief of FPT Corporate Communications Department*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*: Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020/ *Separate Financial Statements of 2020 and Consolidated Financial Statements of 2020*.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2021 tại đường dẫn: <http://fpt.com.vn/vi/nhadautu/cong-bo-thong-tin>
This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date March 5th, 2021 available at: <https://fpt.com.vn/en/ir/information-disclosure>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/*Attachment*: Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020/*Separate Financial of 2020 and Consolidated Financial Statements of 2020.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người CBTT/*Party to disclose information*



Bùi Nguyễn Phương Châu

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/*As above:*
- Lưu/*Archived by:* VT, FCC/*Admin, FCC*





CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 50

01
CÔNG
T
EL
ỆT
01

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

2500
CÔNG TY CỔ PHẦN
FPT
HÀ NỘI
- TP

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
Số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



The stamp is circular and red, containing the text: "M.S.D.N - 0101248141 - C.T. CÔNG TY CỔ PHẦN FPT Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written over the stamp.

Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 63/2019/QĐ-FPT-TGD
ngày 29 tháng 3 năm 2019

Ngày 04 tháng 3 năm 2021



A red circular stamp on the right margin, partially visible, containing the text: "C.T. CÔNG TY CỔ PHẦN FPT HÀ NỘI".

Số: 0628 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 04 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.612.489.544.931	18.979.176.128.930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.686.191.374.038	3.453.388.617.569
1. Tiền	111		2.216.742.790.757	2.611.644.417.963
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.469.448.583.281	841.744.199.606
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.435.918.124.269	6.708.978.162.325
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	12.435.918.124.269	6.708.978.162.325
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.265.411.863.371	6.536.251.148.622
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.564.392.191.491	5.812.938.112.346
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	459.336.196.478	274.779.131.899
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	9	197.972.680.487	318.339.389.202
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		185.532.228.683	394.176.861
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	480.833.352.415	491.315.953.067
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(622.654.786.183)	(361.515.614.753)
IV. Hàng tồn kho	140	12	1.290.091.524.352	1.284.200.733.943
1. Hàng tồn kho	141		1.405.083.502.315	1.349.958.901.393
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(114.991.977.963)	(65.758.167.450)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		934.876.658.901	996.357.466.471
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	621.038.227.150	692.500.771.861
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		268.314.490.280	175.754.512.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	45.523.941.471	128.102.182.161

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.121.833.690.263	14.414.988.134.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		242.872.863.326	262.484.590.350
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		380.000.000	380.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		93.992.225.574	47.427.917.600
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	203.229.811.570	269.405.846.568
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	11	(54.729.173.818)	(54.729.173.818)
II. Tài sản cố định	220		8.317.822.707.614	7.492.167.954.088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	7.219.551.625.765	6.295.261.846.210
- Nguyên giá	222		12.945.570.337.275	11.301.061.772.211
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.726.018.711.510)	(5.005.799.926.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.902.077.617	2.845.085.816
- Nguyên giá	225		6.031.445.271	6.057.653.223
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.129.367.654)	(3.212.567.407)
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.095.369.004.232	1.194.061.022.062
- Nguyên giá	228		2.036.967.631.495	1.973.814.359.687
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(941.598.627.263)	(779.753.337.625)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.373.393.296.565	1.650.470.873.492
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	2.373.393.296.565	1.650.470.873.492
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.581.174.954.052	2.496.552.054.488
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	1.980.817.143.237	1.912.712.694.571
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	903.457.236.286	893.623.994.517
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(303.299.425.471)	(309.784.634.600)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	200.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.606.569.868.706	2.513.312.662.346
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.267.066.059.274	2.247.131.962.711
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		139.469.584.405	40.251.284.363
3. Lợi thế thương mại	269	19	200.034.225.027	225.929.415.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		41.734.323.235.194	33.394.164.263.694

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.128.655.834.466	16.594.874.862.688
I. Nợ ngắn hạn	310		22.364.710.509.820	16.102.256.902.439
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	2.824.505.552.359	2.641.797.326.788
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	465.157.577.125	398.628.905.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	645.972.209.996	554.461.605.696
4. Phải trả người lao động	314		1.968.364.078.549	1.278.884.909.353
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	762.365.483.261	746.853.608.766
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	9	64.245.054.184	39.251.428.042
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	1.962.878.574.530	1.827.319.525.947
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	744.816.892.234	387.440.116.553
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	12.062.410.192.740	7.513.635.654.008
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	211.596.795.175	174.566.812.252
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		652.398.099.667	539.417.009.210
II. Nợ dài hạn	330		763.945.324.646	492.617.960.249
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	41.124.555.530	42.777.167.223
2. Phải trả dài hạn khác	337	24	38.492.884.032	92.105.961.472
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	677.796.913.413	349.769.099.942
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		258.372.310	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	6.080.503.078	7.773.635.329
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.605.667.400.728	16.799.289.401.006
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	18.602.917.400.728	16.796.539.401.006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.839.874.860.000	6.783.586.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.713.213.411	49.941.441.360
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		920.081.410.199	765.332.464.859
4. Cổ phiếu quỹ	415		(823.760.000)	(823.760.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		13.496.751.277	(7.773.137.062)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		442.371.579.941	307.526.573.229
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		87.203.093.024	102.985.531.790
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.390.906.128.452	5.960.676.956.469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.049.855.354.550	3.503.602.891.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2.341.050.773.902	2.457.074.064.654
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.860.094.124.424	2.835.086.450.361
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		41.734.323.235.194	33.394.164.263.694



Nguyễn Trọng Nhân
Người lập biểu



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng





Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	29	29.921.698.144.296	27.791.982.176.829
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	91.297.617.472	75.022.024.554
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	29.830.400.526.824	27.716.960.152.275
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	18.016.743.052.097	17.004.910.529.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11.813.657.474.727	10.712.049.623.122
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	821.896.424.782	650.494.541.199
7. Chi phí tài chính	22	33	548.165.211.617	592.386.050.061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		385.337.754.896	358.987.537.452
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		312.193.572.178	404.927.466.313
9. Chi phí bán hàng	25		2.713.561.338.553	2.345.957.646.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.495.366.457.586	4.219.254.770.652
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		5.190.654.463.931	4.609.873.163.414
12. Thu nhập khác	31		131.401.186.949	112.683.563.071
13. Chi phí khác	32		58.599.020.913	58.026.214.779
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.802.166.036	54.657.348.292
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.263.456.629.967	4.664.530.511.706
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	942.814.118.631	761.989.612.116
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(103.102.706.262)	(9.171.267.283)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.423.745.217.598	3.911.712.166.873
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.538.007.738.822	3.135.350.376.654
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		885.737.478.776	776.361.790.219
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	4.120	3.667
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.120	3.667

Nguyễn Trọng Nhân
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.263.456.629.967	4.664.530.511.706
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và lợi thế thương mại	02	1.490.607.476.892	1.354.613.458.881
- Các khoản dự phòng	03	313.851.138.486	287.785.755.015
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.386.721.059)	9.525.407.416
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư (bao gồm lợi nhuận từ công ty liên kết)	05	(1.039.617.856.401)	(903.441.404.801)
- Chi phí lãi vay	06	385.337.754.896	358.987.537.452
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.410.248.422.781	5.772.001.265.669
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	311.571.475.172	(481.202.921.282)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(55.124.600.922)	256.058.829.417
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.060.519.849.887	305.737.668.001
- Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	51.528.448.148	(686.544.368.251)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(401.913.784.732)	(338.497.048.207)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(778.286.928.782)	(638.639.276.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.946.436.785
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(258.863.848.216)	(292.110.600.306)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.339.679.033.336	3.898.749.985.785
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.017.645.357.713)	(3.233.069.745.365)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3.323.070.810	2.251.555.566
3. Tiền thu/(chi) cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	23, 24	(5.954.091.321.739)	(1.206.873.685.745)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(101.172.751.758)	(109.971.962.499)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	31.000.000.000	120.174.850.275
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	894.462.073.316	582.420.492.806
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.144.124.287.084)	(3.845.068.494.962)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	59.633.580.760	71.715.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(269.625.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	20.448.570.691.368	13.403.998.747.456
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.570.014.545.746)	(12.504.733.393.240)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.753.793.420)	(1.522.772.466)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.899.079.382.925)	(1.483.558.593.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.037.356.550.037	(514.370.637.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.232.911.296.289	(460.689.146.227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.453.388.617.569	3.925.727.206.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(108.539.820)	(11.649.442.497)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	4.686.191.374.038	3.453.388.617.569

Nguyễn Trọng Nhân
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Số 17 phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 04 tháng 6 năm 2020, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 7.839.874.860.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 30.651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 28.781 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm xuất khẩu phần mềm, cung cấp phần mềm đóng gói và giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Dịch vụ công nghệ thông tin gồm dịch vụ tư vấn chuyển đổi số và tư vấn công nghệ thông tin, dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center, dịch vụ điện toán đám mây (cloud), dịch vụ trên nền tảng công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, tự động hoá ..., v.v.; (iii) Tích hợp hệ thống; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có 7 công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ EPR, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (*)	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,65%	45,65%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Lô L 29B-31B-33B, đường Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	49,52%	80,15%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,65% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) và nắm giữ 45,65% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 45,65%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT có các công ty liên kết chính như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	46,53%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Số 17 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	48%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Số 52 đường Lạc Long Quân, phường Bưởi, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Nhà 5, đường số 13, Công viên phần mềm Quang Trung, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh	30,43%	Sản xuất, sửa chữa linh kiện điện tử, thiết bị truyền thông, thiết bị điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi nhuận từ công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết đối với lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dựa theo thời gian quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

01
01
TR
LI
ET
D)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình

thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép, quyền phát hành và bản quyền, mối quan hệ với khách hàng và tên thương mại và phần mềm máy tính.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway (AAG) và dự án Asia Pacific Gateway (APG) và quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1) được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại

Các tài sản thu được sau giao dịch mua lại Công ty Intellinet, bao gồm hai tài sản: Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại. Mối quan hệ với khách hàng và Tên thương mại được phân bổ theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính lần lượt là 20 năm và 10 năm.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

00-C
TY
TE
AM
PH

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, chi phí triển khai thuê bao và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Chi phí thuê đất và thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Chi phí triển khai thuê bao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thực hiện hợp đồng.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa nội thất, văn phòng, bảo trì và chi phí trả trước cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước, tiền thuê văn phòng tại Khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm, tiền trả trước học phí trong nhiều kỳ và tiền trả trước liên quan đến phần dịch vụ bảo hành, bảo trì đã thu tiền của khách hàng tuy nhiên chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phần mềm xuất khẩu, phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh/thời gian thực hiện của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán/thời gian thực hiện dự kiến của hợp đồng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản

doanh thu chưa thực hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các nhân sự quản lý và điều hành chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một đơn vị tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT, cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phần mềm xuất khẩu:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; thực hiện tư vấn, cung cấp triển khai dịch vụ dựa trên công nghệ S.M.A.C/IoT, giải pháp chuyển đổi số, hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) cho doanh nghiệp; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, thiết kế sản phẩm phần mềm nhúng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống:** cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng; cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin, cung cấp thiết bị công nghệ CNTT, dịch vụ trung tâm dữ liệu, thiết kế xây dựng hệ thống mạng và bảo mật; bảo hành – bảo trì các thiết bị tin học cho hãng theo ủy quyền.

Đầu tư, giáo dục và khác:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp phổ thông, cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

4.1 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận

Năm nay

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			
Doanh thu theo bộ phận	10.867.003	599.151	12.000.260	4.804.672	2.187.175	(627.860)	29.830.401
Chi phí theo bộ phận (*)							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(9.114.111)	(386.886)	(9.966.684)	(4.577.926)	(1.692.533)	512.469	(25.225.671)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(1.078.906)	(2.531)	(278.321)	(29.048)	(106.126)	4.325	(1.490.607)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(1.311.514)	(3.539)	(71.299)	(31.378)	(88.483)	-	(1.506.213)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	(706)	-	312.900	-	312.194
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (**)	1.752.892	212.265	2.032.870	226.746	807.542	(115.391)	4.916.924
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.818.530	255.506	1.970.168	267.424	3.745.051	(2.793.223)	5.263.457
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	2.324.931	2.804	827.357	75.237	1.010.402	-	4.240.731

(*) Chi phí theo bộ phận là chi phí phát sinh từ các hoạt động kinh doanh của bộ phận được tính trực tiếp cho bộ phận đó và phần chi phí của doanh nghiệp được phân bổ cho bộ phận đó, bao gồm cả chi phí bán hàng ra bên ngoài và chi phí có liên quan đến những giao dịch với bộ phận khác của doanh nghiệp. Theo đó, chi phí theo bộ phận này bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

(**) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận và cộng với phần lãi trong các công ty liên kết, không bao gồm doanh thu, chi phí tài chính và thu nhập, chi phí khác. Do vậy, tại bộ phận "Đầu tư, giáo dục và khác", Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận chênh lệch lớn so với Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận do khoản lợi nhuận tài chính và lợi nhuận khác là khoảng 2.938 tỷ VND, trong đó, chủ yếu là cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị thành viên trong Tập đoàn.

Năm trước

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư, giáo dục và khác	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			
Doanh thu theo bộ phận	9.789.511	608.916	10.848.063	4.935.358	1.792.058	(256.946)	27.716.960
Chi phí theo bộ phận							
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(8.310.578)	(336.743)	(9.043.060)	(4.706.740)	(1.458.373)	285.371	(23.570.123)
Trong đó:							
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(982.683)	(3.352)	(277.046)	(29.807)	(66.017)	4.291	(1.354.613)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(859.048)	(5.448)	(137.774)	(25.151)	(65.395)	-	(1.092.816)
Phần lãi trong công ty liên kết	-	-	-	-	404.927	-	404.927
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	1.478.932	272.173	1.805.004	228.618	738.612	28.425	4.551.764
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	1.487.627	320.526	1.722.422	250.191	2.740.057	(1.856.293)	4.664.530
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác	3.745.295	3.853	1.151.000	90.263	1.033.786	(256.572)	5.767.625

4.2 Bảng cân đối kế toán theo bộ phận

Đơn vị: triệu VND

Chỉ tiêu	Công nghệ thông tin và viễn thông				Đầu tư và giáo dục	Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phần mềm xuất khẩu	Dịch vụ công nghệ thông tin, phần mềm và giải pháp phần mềm, tích hợp hệ thống			

Số cuối năm

Tài sản bộ phận	15.588.376	1.176.326	11.619.696	5.016.824	14.507.550	(6.174.449)	41.734.323
Nợ phải trả bộ phận	11.010.709	333.642	7.380.079	3.437.530	6.814.811	(5.848.115)	23.128.656

Số đầu năm

Tài sản bộ phận	12.825.489	1.055.955	8.363.509	4.390.989	8.140.182	(1.381.960)	33.394.164
Nợ phải trả bộ phận	8.157.544	319.816	4.629.918	2.989.354	2.528.211	(2.029.968)	16.594.875



5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.411.896.435	3.833.056.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.211.008.894.322	2.607.811.361.305
Tiền đang chuyển	2.322.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	2.469.448.583.281	841.744.199.606
	<u>4.686.191.374.038</u>	<u>3.453.388.617.569</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

10/10/2011

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	12.458.669.361.753	12.435.918.124.269	6.767.480.399.809	6.708.978.162.325
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	12.423.394.309.977	12.423.394.309.977	6.701.205.348.033	6.701.205.348.033
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	35.275.051.776	12.523.814.292	66.275.051.776	7.772.814.292
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	200.000.000	200.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	200.000.000	200.000.000	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	903.457.236.286	(303.299.425.471)	2.232.306.064.015	893.623.994.517	(309.784.634.600)	1.586.921.884.850
- Các khoản đầu tư khác (*)	903.457.236.286	(303.299.425.471)	2.232.306.064.015	893.623.994.517	(309.784.634.600)	1.586.921.884.850

Theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Theo đánh giá của Ban Tổng giám đốc, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trên đây là thận trọng và tối thiểu có thể đạt được.

(*) Giá trị hợp lý được xác định dựa trên cơ sở giá trị sổ sách hoặc các định giá tương ứng theo giá trị thị trường của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính hoặc giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tập đoàn đang nắm giữ tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có nhà cung cấp nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư trả trước cho người bán ngắn hạn.

9. PHẢI THU/PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	197.972.680.487	318.339.389.202
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	(64.245.054.184)	(39.251.428.042)
	133.727.626.303	279.087.961.160
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	2.521.907.054.965	2.564.822.594.802
Trừ: Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(2.388.179.428.662)	(2.285.734.633.642)
	133.727.626.303	279.087.961.160

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	134.891.879.306	114.333.547.990
Ký cược, ký quỹ	29.452.090.857	33.709.978.901
Phải thu khác	316.489.382.252	343.272.426.176
	480.833.352.415	491.315.953.067
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	148.140.902.681	214.269.143.412
Phải thu khác	55.088.908.889	55.136.703.156
	203.229.811.570	269.405.846.568

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	842.024.001.428	164.640.041.427	677.383.960.001	481.110.126.440	64.865.337.869	416.244.788.571
Trong đó:						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			622.654.786.183			361.515.614.753
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			54.729.173.818			54.729.173.818

(*) Giá trị có thể thu hồi được ước tính của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	60.938.696.425	-	105.553.294.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	531.744.426.534	(69.717.642.107)	201.087.084.424	(30.279.235.077)
Công cụ, dụng cụ	33.092.458.200	-	42.977.317.149	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	561.081.145.955	(32.143.439.918)	538.357.210.802	(32.143.439.918)
Hàng gửi bán	604.272.041	-	554.636.331	-
Hàng hóa	217.622.503.160	(13.130.895.938)	461.429.358.177	(3.335.492.455)
	1.405.083.502.315	(114.991.977.963)	1.349.958.901.393	(65.758.167.450)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai thuê bao	346.558.396.435	403.755.987.720
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	274.479.830.715	288.744.784.141
	621.038.227.150	692.500.771.861
b. Dài hạn		
Chi phí triển khai thuê bao	951.902.488.768	947.987.826.010
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	661.732.572.267	522.525.094.919
Chi phí trả trước dài hạn khác	653.430.998.239	776.619.041.782
	2.267.066.059.274	2.247.131.962.711

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp/ thực thu trong năm	Số đã thực nộp/ được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	194.796.202.522	3.281.495.479.277	3.210.884.793.515	265.406.888.284
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	194.794.636.361	3.045.186.920.089	2.974.626.508.501	265.355.047.949
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.566.161	236.308.559.188	236.258.285.014	51.840.335
Thuế nhập khẩu	(181.397.818)	10.583.204.290	10.583.204.289	(181.397.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.296.524.532	885.372.070.931	778.286.928.783	261.381.666.680
Thuế thu nhập cá nhân	56.133.748.776	651.852.570.025	639.366.163.559	68.620.155.242
Thuế nhà thầu	19.144.273.924	82.937.063.558	95.245.459.868	6.835.877.614
Các loại thuế và phí khác	2.170.071.599	47.495.742.305	51.280.735.382	(1.614.921.478)
Cộng	426.359.423.535	4.959.736.130.386	4.785.647.285.396	600.448.268.525
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	128.102.182.161			45.523.941.471
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	554.461.605.696			645.972.209.996

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.719.554.078	108.856.592.037
Thuế nhập khẩu	181.397.817	181.397.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.690.945.632	18.995.079.902
Thuế thu nhập cá nhân	1.355.302.262	-
Các loại thuế và phí khác	3.576.741.682	69.112.405
	<u>45.523.941.471</u>	<u>128.102.182.161</u>

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	268.126.442.362	303.652.786.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.072.612.312	173.291.604.434
Thuế thu nhập cá nhân	69.975.457.504	56.133.748.776
Các loại thuế và phí khác	8.797.697.818	21.383.465.669
	<u>645.972.209.996</u>	<u>554.461.605.696</u>

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	2.244.612.256.360	8.231.582.976.860	84.914.113.852	678.498.425.870	61.453.999.269	11.301.061.772.211
Mua sắm mới	64.866.574.943	1.541.225.290.335	9.197.889.090	36.682.138.870	17.932.611.411	1.669.904.504.649
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	850.518.982.217	71.272.537.709	-	910.405.597	1.770.807.273	924.472.732.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.382.675.574)	(5.497.728.090)	(10.792.409.657)	(105.215.000)	(23.778.028.321)
Phân loại lại	(603.512.703)	2.837.743.673	(70.525.000)	2.476.872.453	-	4.640.578.423
Tăng/(giảm) khác (*)	605.757.208	(893.190.165.212)	471.208.564	(38.684.087.914)	66.064.871	(930.731.222.483)
Số dư cuối năm	3.160.000.058.025	8.946.345.707.791	89.014.958.416	669.091.345.219	81.118.267.824	12.945.570.337.275
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	437.760.265.861	3.966.975.616.646	40.140.775.079	554.001.495.353	6.921.773.062	5.005.799.926.001
Trích khấu hao trong năm	111.940.889.872	1.103.916.557.959	10.907.995.369	34.241.080.523	11.030.386.727	1.272.036.910.450
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.815.537.741)	(4.072.574.561)	(10.435.958.836)	(76.513.138)	(20.400.584.276)
Phân loại lại	(2.340.447.446)	4.491.690.237	(116.724.016)	2.606.059.648	-	4.640.578.423
Tăng/(giảm) khác (*)	627.529.127	(501.654.588.693)	334.811.410	(35.351.185.343)	(14.685.589)	(536.058.119.088)
Số dư cuối năm	547.988.237.414	4.567.913.738.408	47.194.283.281	545.061.491.345	17.860.961.062	5.726.018.711.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.806.851.990.499	4.264.607.360.214	44.773.338.773	124.496.930.517	54.532.226.207	6.295.261.846.210
Tại ngày cuối năm	2.612.011.820.611	4.378.431.969.383	41.820.675.135	124.029.853.874	63.257.306.762	7.219.551.625.765

(*) Tài sản cố định hữu hình giảm khác trong năm chủ yếu là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ không sử dụng được tháo dỡ, thu hồi để nhập kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 2.201.466 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 1.846.603 triệu VND).

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Giấy phép, quyền khai thác, quyền phát hành và bản quyền	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	179.681.242.218	381.977.715.513	1.028.502.051.437	383.653.350.519	1.973.814.359.687
Mua trong năm	2.553.990.000	53.610.330.784	5.747.464.418	441.240.000	62.353.025.202
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.271.434.231	21.562.953.886	-	23.834.388.117
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.471.332.468)	(95.143.140)	(777.316.419)	(9.343.792.027)
Tăng/(giảm) khác	2.030.672.881	(4.102.467.709)	65.621.034.881	(77.239.589.537)	(13.690.349.484)
Số dư cuối năm	184.265.905.099	425.285.680.351	1.121.338.361.482	306.077.684.563	2.036.967.631.495
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.061.671.828	314.715.063.362	444.364.717.153	11.611.885.282	779.753.337.625
Khấu hao trong năm	1.475.258.163	46.383.983.912	122.433.657.167	15.359.829.340	185.652.728.582
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.407.354.504)	(95.143.140)	(777.316.419)	(9.279.814.063)
Tăng/(giảm) khác	950.770.465	(1.925.075.007)	(26.192.787.633)	12.639.467.294	(14.527.624.881)
Số dư cuối năm	11.487.700.456	350.766.617.763	540.510.443.547	38.833.865.497	941.598.627.263
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	170.619.570.390	67.262.652.151	584.137.334.284	372.041.465.237	1.194.061.022.062
Tại ngày cuối năm	172.778.204.643	74.519.062.588	580.827.917.935	267.243.819.066	1.095.369.004.232

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 387.954 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là khoảng 229.233 triệu VND).

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.650.470.873.492	1.174.778.083.753
Tăng trong năm	1.672.569.037.318	1.205.845.765.978
Kết chuyển sang tài sản cố định	(948.307.120.913)	(715.952.062.667)
Giảm khác	(1.339.493.332)	(14.200.913.572)
Số dư cuối năm	2.373.393.296.565	1.650.470.873.492
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	-	614.506.040
Xây dựng cơ bản	2.373.393.296.565	1.649.856.367.452
	2.373.393.296.565	1.650.470.873.492

Trong đó chi tiết số dư các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
FPT Tower	1.333.086.970.636	978.819.494.856
Đại học FPT tại Đà Nẵng	249.816.768.557	14.158.110.249
Công trình Ftown 3	-	344.891.726.250
Các công trình khác	790.489.557.372	311.987.036.097
	2.373.393.296.565	1.649.856.367.452

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.912.712.694.571	1.676.231.689.527
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	246.291.818.222	318.095.248.544
Cổ tức nhận được	(219.912.930.500)	(81.614.243.500)
Chuyển từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thành đầu tư vào công ty liên kết	47.000.000.000	-
Điều chỉnh khác	(5.274.439.056)	-
Số dư cuối năm	1.980.817.143.237	1.912.712.694.571

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	281.220.744.876
Tăng trong năm	704.200.000
Số dư cuối năm	<u>281.924.944.876</u>
HAO MÒN	
Số dư đầu năm	55.291.329.604
Phân bổ trong năm	26.599.390.245
Số dư cuối năm	<u>81.890.719.849</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>225.929.415.272</u>
Tại ngày cuối năm	<u>200.034.225.027</u>

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn.

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí liên quan đến các dự án tích hợp hệ thống	310.458.800.267	381.465.970.404
Các khoản khác	451.906.682.994	365.387.638.362
	<u>762.365.483.261</u>	<u>746.853.608.766</u>

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.212.664.763.295	1.300.762.452.613
Doanh thu nhận trước tiền học phí	639.598.614.005	451.380.452.990
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	110.615.197.230	75.176.620.344
	1.962.878.574.530	1.827.319.525.947
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	6.064.949.466	5.724.987.341
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	35.059.606.064	37.052.179.882
	41.124.555.530	42.777.167.223

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78.135.212.986	57.305.049.175
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	90.077.629.985	75.143.289.315
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	118.693.347.207	116.120.080.252
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	308.649.574.006	9.864.253.931
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	149.261.128.050	129.007.443.880
	744.816.892.234	387.440.116.553
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	1.526.452.162	2.993.176.666
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	29.878.624.140	75.072.699.564
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	8.614.259.892	17.033.261.908
	38.492.884.032	92.105.961.472

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn các ngân hàng (*)	6.939.532.044.820	6.939.532.044.820	17.988.315.534.545	14.206.962.411.350	10.720.885.168.015	10.720.885.168.015
Vay ngắn hạn bên liên quan (xem Thuyết minh số 36)	220.000.000.000	220.000.000.000	1.660.000.000.000	1.035.000.000.000	845.000.000.000	845.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	354.103.609.188	354.103.609.188	472.227.343.353	329.805.927.816	496.525.024.725	496.525.024.725
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 27)	353.007.554.443	353.007.554.443	470.634.156.608	328.052.134.396	495.589.576.655	495.589.576.655
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 27)	1.096.054.745	1.096.054.745	1.593.186.745	1.753.793.420	935.448.070	935.448.070
Cộng	7.513.635.654.008	7.513.635.654.008	20.120.542.877.898	15.571.768.339.166	12.062.410.192.740	12.062.410.192.740

(*) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung vốn lưu động được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này được rút theo đồng tiền quy định trong hợp đồng. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

26. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

a. Ngắn hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng ngắn hạn khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	8.543.239.001	166.023.573.251	174.566.812.252
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	5.674.846.282	189.614.080.000	195.288.926.282
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập	(7.065.995.641)	(151.192.947.718)	(158.258.943.359)
Số cuối năm	7.152.089.642	204.444.705.533	211.596.795.175

b. Dài hạn

	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Dự phòng bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu năm	7.760.730.329	12.905.000	7.773.635.329
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.148.286.746	-	2.148.286.746
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập	(3.841.418.997)	-	(3.841.418.997)
Số cuối năm	6.067.598.078	12.905.000	6.080.503.078

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Dự phòng bảo hành sản phẩm liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm tương tự.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	700.873.261.151	700.873.261.151	798.553.711.100	328.052.134.396	1.171.374.837.855	1.171.374.837.855
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.999.447.979	2.999.447.979	1.701.445.724	1.753.793.420	2.947.100.283	2.947.100.283
Cộng	703.872.709.130	703.872.709.130	800.255.156.824	329.805.927.816	1.174.321.938.138	1.174.321.938.138
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	354.103.609.188				496.525.024.725	
- Số phải trả sau 12 tháng	349.769.099.942				677.796.913.413	

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	1.171.374.837.855	700.873.261.151
- Kỳ hạn 3 năm	566.380.130.608	506.429.939.806
- Kỳ hạn 4 năm	-	51.954.791.817
- Kỳ hạn 5 năm	538.064.707.247	142.488.529.528
- Kỳ hạn trên 5 năm	66.930.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.947.100.283	2.999.447.979
Tổng cộng	<u>1.174.321.938.138</u>	<u>703.872.709.130</u>
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	496.525.024.725	354.103.609.188
- Số phải trả sau 12 tháng	677.796.913.413	349.769.099.942

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	495.589.576.655	353.007.554.443
Trong năm thứ hai	321.853.860.942	260.887.573.374
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	323.714.066.958	86.978.133.334
Sau năm năm	30.217.333.300	-
	<u>1.171.374.837.855</u>	<u>700.873.261.151</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	495.589.576.655	353.007.554.443
Số phải trả sau 12 tháng	<u>675.785.261.200</u>	<u>347.865.706.708</u>

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	6.136.367.720.000	49.465.703.201	667.035.271.273	(823.760.000)	14.965.650.460	222.962.521.203	87.230.283.704	5.293.166.046.073	12.470.369.435.914
Phát hành cổ phiếu	30.672.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.672.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.135.723.250.490	3.135.723.250.490
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(276.493.604.433)	(276.493.604.433)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	84.545.709.935	-	(95.776.600.202)	(11.230.890.267)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	616.547.160.000	-	103.242.050.000	-	-	-	-	(719.789.210.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.897.908.000)	(1.294.897.908.000)
Biến động khác	-	475.738.159	(4.944.856.414)	-	(22.738.787.522)	18.342.091	15.755.248.086	(81.255.017.459)	(92.689.333.059)
Số dư đầu năm nay	6.783.586.880.000	49.941.441.360	765.332.464.859	(823.760.000)	(7.773.137.062)	307.526.573.229	102.985.531.790	5.960.676.956.469	13.961.452.950.645
Phát hành cổ phiếu	33.917.900.000	(228.227.949)	-	-	-	-	-	-	33.689.672.051
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	3.539.673.675.225	3.539.673.675.225
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(311.913.047.596)	(311.913.047.596)
Trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	134.811.709.648	-	(102.804.743.727)	32.006.965.921
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.022.370.080.000	-	131.859.930.515	-	-	-	-	(1.154.230.010.515)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	-	-	(1.465.573.212.000)	(1.465.573.212.000)
Biến động khác	-	-	22.889.014.825	-	21.269.888.339	33.297.064	(15.782.438.766)	(74.923.489.404)	(46.513.727.942)
Số dư cuối năm nay	7.839.874.860.000	49.713.213.411	920.081.410.199	(823.760.000)	13.496.751.277	442.371.579.941	87.203.093.024	6.390.906.128.452	15.742.823.276.304
Trong đó:									
Lợi nhuận thuần trong năm kết chuyển từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất								3.538.007.738.822	3.538.007.738.822
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									
- Số đầu năm	1.465.751.055.014	32.465.761.888	1.846.533	-	141.687.851	325.879.730.671	18.789.771.234	992.056.597.170	2.835.086.450.361
- Số cuối năm	1.609.937.256.478	45.177.850.175	30.103.744.793	-	96.837.829	448.213.156.949	-	726.565.278.200	2.860.094.124.424

(*) **Cổ tức**

Cổ tức của công ty mẹ

Ngày 09 tháng 4 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2019 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới) và trả cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2019 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã phát hành 102.237.008 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 và đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 681.668.102.000 VND.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức bằng tiền với giá trị 783.905.110.000 VND.

Cổ tức của các công ty con

Trong năm, các công ty con đã chia cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng Quản trị của từng công ty con.

Tình hình sử dụng vốn thu được trong năm

STT	Chỉ tiêu	Mục đích	Tăng/(giảm)		Sử dụng đúng mục đích	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm nay
1	Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	Bổ sung vốn lưu động	1.056.287.980.000	647.219.160.000	1.056.287.980.000	647.219.160.000
Tổng cộng			1.056.287.980.000	647.219.160.000	1.056.287.980.000	647.219.160.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu đã phát hành	783.987.486	678.358.688
Cổ phiếu phổ thông	783.987.486	678.358.688
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	783.905.110	678.276.312
Cổ phiếu phổ thông	783.905.110	678.276.312
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>11.642.061</i>	<i>10.072.368</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

29. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.921.698.144.296	27.791.982.176.829
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.052.175.538.910	3.532.759.159.076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.869.522.605.386	24.259.223.017.753
Các khoản giảm trừ doanh thu	91.297.617.472	75.022.024.554
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.830.400.526.824	27.716.960.152.275

Chi tiết doanh thu theo từng bộ phận của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 4 - Báo cáo bộ phận.

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.526.561.598.424	2.981.061.229.485
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	15.440.947.643.160	14.018.706.582.249
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	49.233.810.513	5.142.717.419
	18.016.743.052.097	17.004.910.529.153

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.526.489.923.446	4.163.120.186.842
Chi phí nhân công	12.390.313.936.118	10.267.171.008.109
Chi phí khấu hao	1.490.607.476.892	1.354.613.458.881
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.459.249.587.142	6.670.464.594.499
Chi phí khác bằng tiền	1.381.733.859.793	1.259.287.783.542
	25.248.394.783.391	23.714.657.031.873

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	716.020.184.362	509.021.946.024
Lãi chênh lệch tỷ giá	102.340.583.506	137.760.701.888
Doanh thu tài chính khác	3.535.656.914	3.711.893.287
	821.896.424.782	650.494.541.199

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	385.337.754.896	358.987.537.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá	198.940.371.225	182.638.938.524
Chi phí hoạt động tài chính khác	(36.112.914.504)	50.759.574.085
	548.165.211.617	592.386.050.061

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	865.056.667.445	747.736.183.007
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	77.757.451.186	14.253.429.109
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	942.814.118.631	761.989.612.116

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(103.102.706.262)	(9.171.267.283)
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(103.102.706.262)	(9.171.267.283)

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo đã cung cấp; thuế suất ưu đãi theo địa bàn đối với hoạt động sản xuất Kinh doanh của một số đơn vị trong các khu Công nghệ cao; 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh còn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập (VND)	3.538.007.738.822	3.135.350.376.654
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	311.913.047.596	276.493.604.433
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	783.071.063	779.706.604
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.120	3.667

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền Cổ phiếu</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND</u>
Số trình bày trên báo cáo năm trước	677.469.596	4.220
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm	102.237.008	(553)
Số đã điều chỉnh lại	779.706.604	3.667

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	Công ty liên kết

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	171.133.791.000	28.522.298.500
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	36.754.000.000	31.960.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	12.025.139.500	10.931.945.000
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	917.375.331.498	881.721.409.821
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	86.499.125.208	-
Giảm các khoản cho vay		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	450.000.000.000	20.000.000.000
Tăng khoản vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	625.000.000.000	220.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	41.366.081.776	72.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	398.500.000.000	398.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	94.000.000.000	94.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ HOMA	47.000.000.000	47.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả qua tài khoản tập trung</i>		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	1.526.452.162	2.993.176.666
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Synnex FPT	136.459.087.719	98.861.271.404
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	845.000.000.000	220.000.000.000

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Đơn vị: VND

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1.	Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch	0
2.	Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch	0
3.	Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên	0
4.	Ông Lê Song Lai	Ủy viên	264.000.000
5.	Ông Jean Charles	Ủy viên	600.000.000
6.	Ông Hamaguchi Tomokazu	Ủy viên	2.326.425.000
7.	Ông Dan E Khoo	Ủy viên	2.326.425.000
Tổng cộng			5.516.850.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1	Ông Nguyễn Việt Thắng	Trưởng ban	588.000.000
2	Ông Nguyễn Khải Hoàn	Thành viên	303.600.000
3	Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Thành viên	303.600.000
Tổng cộng			1.195.200.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ Tên	Chức danh	Năm nay
1.	Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc	3.520.000.000
2.	Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc	2.750.000.000
3.	Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.200.000.000
4.	Ông Hoàng Hữu Chiến	Kế toán trưởng	1.540.000.000
5.	Bà Bùi Nguyễn Phương Châu	Phụ trách Quản trị & Công bố thông tin	1.100.000.000
Tổng cộng			11.110.000.000

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Mục tiêu của chương trình này là đào tạo tiếng Nhật (theo các khóa từ 6 đến 12 tháng) cho 10.000 học viên tại Nhật Bản trong các năm tới. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 500 triệu VND/người. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 155 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 21.760.581.896 VND.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 01.01-2021/NQ-HĐQT/FPT ngày 26 tháng 01 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt:

- Tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Phần mềm FPT từ mức vốn hiện tại là 2.800 tỷ VND lên 3.300 tỷ VND và tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Đầu tư FPT từ mức vốn hiện tại là 800 tỷ VND lên 1.000 tỷ VND;
- Thành lập công ty con là Công ty TNHH FPT Digital (tên tiếng anh: FPT Digital Company Limited) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên với vốn điều lệ là 60 tỷ VND. Công ty TNHH FPT Digital đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109525069 ngày 08 tháng 02 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Nguyễn Trọng Nhân
Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2021